

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35VHCD1 - 35VHCD1

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Ảnh văn căn bản 1 (TC)	Ảnh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Ngươi (TC)	Thực tập Hân (TC)	Hóa(HK1) (TC)	Hóa(HK2) (TC)	Lý(HK1) (TC)	Lý(HK2) (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0	6.0	6.0	6.0	10.0
1	3541010001	Lê Duy	Hào	5,60	TB				5.3			5.5	8.5	2.0	6.3	5.3		7.8	5.0			7.4	5.9	7.4	5.6
2	3541010007	Trịnh Văn	Linh	4,80	YEU	1.0	4.8	3.5	5.5	2.3	4.3	5.5	5.5	4.8	5.5	4.0	3.8	7.3	6.0			4.3	5.5	5.1	4.5
3	3541010011	Hồ	Hậu	3,60	KEM								00.0	00.0	0.5			4.0				4.3	0.5	6.0	4.3
4	3541010014	Đào Trần	Kim	4,20	YEU				2.3				2.0	00.0	3.5							5.8	5.0	5.4	4.9
5	3541010022	Phạm Văn	Tuân	6,30	TBKHA	5.7	5.8	4.3	6.2	4.0	4.5	7.0	6.5	7.5	5.5	5.0	4.8	7.3	7.8			7.5	7.1	7.5	6.6
6	3541010026	Phùng Trung	Tính	5,80	TB	4.8	5.8	4.5	6.0	3.5	5.8	4.0	6.5	4.0	7.5	5.0	4.5	7.8	9.3			7.8	6.5	5.8	6.1
7	3541010031	Ngô Thái	Vinh	2,80	KEM				2.3			2.0	2.0	00.0	1.2	3.3						2.4	1.3	5.0	5.6
8	3541010032	Hoàng Minh	Vương	5,90	TB	6.8	5.8	5.0	5.6	3.2	6.5	6.0	5.0	7.2	7.7	4.8	5.3	6.8	7.5			7.8	6.1	6.5	6.0
9	3541010035	Lê Võ Lý	Quỳnh	6,10	TBKHA	7.2	5.8	4.3	6.5	5.0	7.5	5.0	6.5	7.5	6.7	3.5	4.3	8.0	9.5			4.8	6.0	6.3	5.6
10	3541010038	Trần Quí	Nhiên	4,70	YEU	0.5	0.5	2.8	2.5		6.0	0.5	2.5	4.5	1.0		3.8	7.3	6.3			5.9	5.6	5.3	5.8
11	3541010043	Lê Chí	Hiếu	5,00	TB	2.7	5.5	0.5	2.5		4.0	3.5	3.5	3.3	5.3	3.5	4.3	6.8	7.3			6.0	5.8	5.0	5.0
12	3541010059	Nguyễn Hoàng	Chương	5,20	TB	2.8	5.3	4.0	4.5	2.5	5.8	4.5	4.0	6.3	6.5	4.5	4.8	6.5	8.8			3.6	5.5	6.6	5.0
13	3541010076	Huỳnh Anh	Khoa	4,50	YEU						3.0	00.0	00.0		0.8			7.3	9.0			3.6	5.0	5.1	4.9

						Toán(HK1) (TC)	Toán(HK2) (TC)	Văn(HK1) (TC)	Văn(HK2) (TC)
						15.0	20.0	9.0	8.0
1	3541010001	Lê Duy	Hào	5,60	TB	6.2	5.4	5.7	4.9
2	3541010007	Trịnh Văn	Linh	4,80	YEU	6.2	4.3	5.2	4.1
3	3541010011	Hồ	Hậu	3,60	KEM	6.4	3.7	5.4	3.4
4	3541010014	Đào Trần	Kim	4,20	YEU	5.3	5.6	4.4	4.2
5	3541010022	Phạm Văn	Tuân	6,30	TBKHA	6.3	6.4	6.2	5.6
6	3541010026	Phùng Trung	Tính	5,80	TB	5.8	5.3	4.5	6.3
7	3541010031	Ngô Thái	Vinh	2,80	KEM	4.3	3.3	2.3	0.8
8	3541010032	Hoàng Minh	Vương	5,90	TB	5.3	5.2	5.7	6.0
9	3541010035	Lê Võ Lý	Quỳnh	6,10	TBKHA	5.4	6.2	6.3	6.3
10	3541010038	Trần Quý	Nhiên	4,70	YEU	6.2	5.8	4.7	4.1
11	3541010043	Lê Chí	Hiếu	5,00	TB	6.6	6.5	4.5	3.5
12	3541010059	Nguyễn Hoàng	Chương	5,20	TB	5.5	6.3	4.2	4.0
13	3541010076	Huỳnh Anh	Khoa	4,50	YEU	5.8	5.3	4.5	5.0

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Người (TC)	Thực tập Hàn (TC)	Hóa(HK1) (TC)	Hóa(HK2) (TC)	Lý(HK1) (TC)	Lý(HK2) (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0	6.0	6.0	6.0	10.0
14	3541010079	Trần Hữu	Nghị	6,00	TBKHA	5.5	6.5	3.3	6.5	2.0	5.8	3.5	5.5	5.8	7.2	4.5	4.0	7.8	7.0			6.9	5.9	7.5	5.9
15	3541010080	Cao Văn	Chuyển	5,20	TB	3.3		2.5	5.0		2.8	3.5	1.5	5.8	5.2	4.0	3.8	5.8	8.0			7.4	4.9	6.3	4.9
16	3541010081	Lê Quang	Khôi	5,20	TB	1.0	5.8	3.3	4.0	2.0	5.8	4.5	4.0	5.8	6.0	4.0	4.3	7.0	8.0			6.4	5.9	6.0	5.0
17	3541010087	Trương Anh	Có	4,60	YEU								1.5	00.0								5.3	5.8	6.6	5.5
18	3541010097	Phan Văn	Cường	4,60	YEU				4.7			2.5	4.5	00.0	5.8	4.0						3.1	1.6	4.9	5.3
19	3541010098	Lê My	Sa	3,50	KEM				3.3	1.7		2.0	2.5	00.0	2.7	3.3	0.8	6.5	5.0			3.3	2.5	5.6	4.9
20	3541010100	Nguyễn Công	Vũ	3,50	KEM								00.0	00.0								2.3	1.0	4.8	4.9
21	3541010104	Lê Công	Tiến	6,80	TBKHA	7.3	7.0	6.5	7.0	5.7	4.5	5.5	9.0	7.0	7.0	5.8	6.5	7.0	7.5			6.0	8.0	7.1	6.0
22	3541010106	Đình Văn	Được	5,50	TB	5.2	6.0	4.0	5.0	2.7	6.3	5.0	5.0	5.0	6.0	4.0	4.5	7.3	7.5			6.6	5.4	6.4	5.1
23	3541010107	Lê Hữu	Phước	5,70	TB								00.0	00.0								8.4	3.1	7.6	5.9
24	3541010114	Và Hoàng	Việt	5,80	TB	5.5	5.5	4.0	5.5	2.8	5.8	5.0	6.5	6.0	6.7	5.0	4.3	7.8	8.5			6.3	6.1	6.6	5.8
25	3541010120	Nguyễn Thành	Đạt	6,40	TBKHA	7.8	6.5	5.0	5.7	3.5	6.0	5.5	5.5	6.5	6.7	5.0	4.8		7.5			7.6	7.0	6.9	6.6
26	3541010127	Nguyễn Chí	Tân	6,10	TBKHA	5.0	5.5	4.0	6.0	3.5	5.5	5.0	8.0	6.0	6.5	4.3	3.8	7.3	8.3			8.3	6.8	7.0	5.1
27	3541010128	Lưu Phan Bảo	Thiện	4,90	YEU	5.2	5.3	3.0	4.8		4.5	3.5	5.0	3.5	7.0	4.5	4.0	7.3	6.8			3.8	3.8	5.1	5.3
28	3541010136	Lê Công	Hậu	6,30	TBKHA	8.0	7.0	5.5	5.7	4.0	7.0	6.0	9.0	6.8	6.3	6.0	5.5	7.8	7.0			6.5	7.4	6.8	6.3
29	3544010040	Lê Nguyễn Dương	Phúc	3,70	KEM				4.8		1.0	1.5	2.5	00.0	2.2	3.0		5.5	5.0			3.0	2.4	5.8	4.4

						Toán(HK1) (TC)	Toán(HK2) (TC)	Văn(HK1) (TC)	Văn(HK2) (TC)
						15.0	20.0	9.0	8.0
14	3541010079	Trần Hữu	Nghị	6,00	TBKHA	6.0	6.9	5.5	5.9
15	3541010080	Cao Văn	Chuyên	5,20	TB	6.3	6.8	4.1	5.3
16	3541010081	Lê Quang	Khôi	5,20	TB	5.0	6.8	4.0	4.6
17	3541010087	Trương Anh	Có	4,60	YEU	6.3	5.3	4.8	3.2
18	3541010097	Phan Văn	Cường	4,60	YEU	6.8	5.3	5.4	5.2
19	3541010098	Lê My	Sa	3,50	KEM	5.8	3.5	2.5	2.5
20	3541010100	Nguyễn Công	Vũ	3,50	KEM	5.4	4.0	4.8	3.3
21	3541010104	Lê Công	Tiến	6,80	TBKHA	7.8	7.9	5.0	6.3
22	3541010106	Đình Văn	Được	5,50	TB	6.0	5.3	4.9	5.6
23	3541010107	Lê Hữu	Phước	5,70	TB	8.4	7.3	6.0	5.3
24	3541010114	Và Hoàng	Việt	5,80	TB	6.0	6.2	4.9	5.1
25	3541010120	Nguyễn Thành	Đạt	6,40	TBKHA	5.8	7.2	6.3	6.6
26	3541010127	Nguyễn Chí	Tân	6,10	TBKHA	6.9	6.9	5.1	5.2
27	3541010128	Lưu Phan Bảo	Thiện	4,90	YEU	4.8	4.8	3.7	6.1
28	3541010136	Lê Công	Hậu	6,30	TBKHA	6.3	6.9	3.2	6.1
29	3544010040	Lê Nguyễn Dương	Phúc	3,70	KEM	5.3	4.2	3.0	2.8

